

**BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ 3 NĂM 2023  
CHO SINH VIÊN KHÓA 20D, 21D, 22D và 23D HÌNH THỨC CHÍNH QUY**

(Kèm theo Quyết định số: 3381/QĐ-ĐHTCM ngày 15 / 12 /2023)

**I. TỔNG QUỸ HỌC BỔNG KỲ 3 NĂM 2023**

**1. Mức trích quỹ học bổng : 8% học phí hình thức chính quy**

**II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU:**

| <b>1. Mức học bổng/1 tháng tính theo mức học phí:</b> |                          |       |                                               |                  |                  |                       |                                 |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------|-----------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|
| TT                                                    | Loại học bổng            | Hệ số | Mức học bổng (đ/tháng) theo từng chương trình |                  |                  |                       |                                 |
|                                                       |                          |       | Chuẩn                                         | Ngành HTTTQL     | Đặc thù Du lịch  | CLC-Tích hợp-Tài năng | CLC tiếng Anh TP - Tiếng Anh TP |
| <b>1</b>                                              | <b>Khóa 20D-21D</b>      |       | <b>1.850.000</b>                              | <b>1.950.000</b> | <b>2.200.000</b> | <b>3.630.000</b>      | <b>5.500.000</b>                |
|                                                       | <b>Mức học phí/tháng</b> |       |                                               |                  |                  |                       |                                 |
| -                                                     | Loại xuất sắc            | 1,20  | 2.220.000                                     | 2.340.000        | 2.640.000        | 4.356.000             | 6.600.000                       |
| -                                                     | Loại giỏi                | 1,10  | 2.035.000                                     | 2.145.000        | 2.420.000        | 3.993.000             | 6.050.000                       |
| -                                                     | Loại khá                 | 1,00  | 1.850.000                                     | 1.950.000        | 2.200.000        | 3.630.000             | 5.500.000                       |
| <b>2</b>                                              | <b>Khóa 22D</b>          |       | <b>1.950.000</b>                              | <b>1.950.000</b> | <b>2.250.000</b> | <b>3.630.000</b>      | <b>5.500.000</b>                |
|                                                       | <b>Mức học phí/tháng</b> |       |                                               |                  |                  |                       |                                 |
| -                                                     | Loại xuất sắc            | 1,20  | 2.340.000                                     | 2.340.000        | 2.700.000        | 4.356.000             | 6.600.000                       |
| -                                                     | Loại giỏi                | 1,10  | 2.145.000                                     | 2.145.000        | 2.475.000        | 3.993.000             | 6.050.000                       |
| -                                                     | Loại khá                 | 1,00  | 1.950.000                                     | 1.950.000        | 2.250.000        | 3.630.000             | 5.500.000                       |
| <b>3</b>                                              | <b>Khóa 23D</b>          |       | <b>2.500.000</b>                              | <b>2.500.000</b> | <b>3.000.000</b> | <b>4.000.000</b>      | <b>6.000.000</b>                |
|                                                       | <b>Mức học phí/tháng</b> |       |                                               |                  |                  |                       |                                 |
| -                                                     | Loại xuất sắc            | 1,20  | 3.000.000                                     | 3.000.000        | 3.600.000        | 4.800.000             | 7.200.000                       |
| -                                                     | Loại giỏi                | 1,10  | 2.750.000                                     | 2.750.000        | 3.300.000        | 4.400.000             | 6.600.000                       |
| -                                                     | Loại khá                 | 1,00  | 2.500.000                                     | 2.500.000        | 3.000.000        | 4.000.000             | 6.000.000                       |

**2. Chỉ tiêu học bổng phân bổ theo Chương trình/Khoa/Khóa/Ngành**

| TT | Khoa                | Khóa     | Ngành                      | Số lượng SV | Tỷ lệ SV được nhận HB | Số suất HB |                     | Ghi chú |
|----|---------------------|----------|----------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------------------|---------|
|    |                     |          |                            |             |                       | Theo tỷ lệ | Được cấp (làm tròn) |         |
| I  | CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN  |          |                            |             |                       |            |                     |         |
| 1  | Công nghệ thông tin | Khóa 22D | Hệ thống thông tin quản lý | 213         | 7,3%                  | 15,5       | 16                  |         |
|    |                     | Khóa 23D | Hệ thống thông tin quản lý | 193         | 7,3%                  | 14,1       | 14                  |         |
|    |                     | Cộng     |                            | 406         |                       |            | 30                  |         |
| 2  | Kế toán - Kiểm toán | Khóa 20D | Kế toán                    | 178         | 7,3%                  | 13,0       | 13                  |         |
|    |                     | Khóa 21D | Kế toán                    | 200         | 7,3%                  | 14,6       | 15                  |         |
|    |                     | Khóa 22D | Kế toán                    | 179         | 7,3%                  | 13,1       | 13                  |         |
|    |                     | Khóa 23D | Kế toán                    | 148         | 7,3%                  | 10,8       | 11                  |         |
|    |                     | Cộng     |                            | 705         |                       |            | 52                  |         |
| 3  | Kinh tế -           | Khóa 20D | Kinh tế                    | 78          | 7,3%                  | 5,7        | 6                   |         |
|    |                     | Khóa 20D | Tài chính - Ngân hàng      | 34          | 7,3%                  | 2,5        | 3                   |         |
|    |                     | Khóa 21D | Kinh tế                    | 99          | 7,3%                  | 7,2        | 7                   |         |
|    |                     | Khóa 21D | Luật kinh tế               | 52          | 7,3%                  | 3,8        | 4                   |         |
|    |                     | Khóa 21D | Toán kinh tế               | 36          | 7,3%                  | 2,6        | 3                   |         |
|    |                     | Khóa 22D | Kinh tế                    | 60          | 7,3%                  | 4,4        | 4                   |         |

| TT | Khoa                                    | Khóa        | Ngành                 | Số lượng SV  | Tỷ lệ SV được nhận HB | Số suất HB |                     | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------|-----------------------|------------|---------------------|---------|
|    |                                         |             |                       |              |                       | Theo tỷ lệ | Được cấp (làm tròn) |         |
| 3  | Luật                                    | Khóa 22D    | Luật kinh tế          | 46           | 7,3%                  | 3,4        | 3                   |         |
|    |                                         | Khóa 22D    | Toán kinh tế          | 51           | 7,3%                  | 3,7        | 4                   |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Kinh tế               | 71           | 7,3%                  | 5,2        | 5                   |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Luật kinh tế          | 53           | 7,3%                  | 3,9        | 4                   |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Toán kinh tế          | 74           | 7,3%                  | 5,4        | 5                   |         |
|    |                                         | <b>Cộng</b> |                       | <b>654</b>   |                       |            | <b>48</b>           |         |
| 4  | Marketing                               | Khóa 20D    | Marketing             | 277          | 7,3%                  | 20,2       | 20                  |         |
|    |                                         | Khóa 21D    | Marketing             | 317          | 7,3%                  | 23,1       | 23                  |         |
|    |                                         | Khóa 22D    | Marketing             | 232          | 7,3%                  | 16,9       | 17                  |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Marketing             | 226          | 7,3%                  | 16,5       | 17                  |         |
|    |                                         | <b>Cộng</b> |                       | <b>1.052</b> |                       |            | <b>77</b>           |         |
| 5  | Ngoại ngữ                               | Khóa 20D    | Ngôn ngữ Anh          | 169          | 7,3%                  | 12,3       | 12                  |         |
|    |                                         | Khóa 21D    | Ngôn ngữ Anh          | 175          | 7,3%                  | 12,8       | 13                  |         |
|    |                                         | Khóa 22D    | Ngôn ngữ Anh          | 188          | 7,3%                  | 13,7       | 14                  |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Ngôn ngữ Anh          | 200          | 7,3%                  | 14,6       | 15                  |         |
|    |                                         | <b>Cộng</b> |                       | <b>732</b>   |                       |            | <b>54</b>           |         |
| 6  | Quản trị kinh doanh                     | Khóa 20D    | Quản trị kinh doanh   | 471          | 7,3%                  | 34,4       | 34                  |         |
|    |                                         | Khóa 21D    | Quản trị kinh doanh   | 439          | 7,3%                  | 32,0       | 32                  |         |
|    |                                         | Khóa 22D    | Quản trị kinh doanh   | 429          | 7,3%                  | 31,3       | 31                  |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Quản trị kinh doanh   | 281          | 7,3%                  | 20,5       | 21                  |         |
|    |                                         | <b>Cộng</b> |                       | <b>1.620</b> |                       |            | <b>118</b>          |         |
| 7  | Tài chính - Ngân hàng                   | Khóa 20D    | Tài chính - Ngân hàng | 261          | 7,3%                  | 19,1       | 19                  |         |
|    |                                         | Khóa 21D    | Tài chính - Ngân hàng | 289          | 7,3%                  | 21,1       | 21                  |         |
|    |                                         | Khóa 22D    | Tài chính - Ngân hàng | 290          | 7,3%                  | 21,2       | 21                  |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Tài chính - Ngân hàng | 222          | 7,3%                  | 16,2       | 16                  |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Công nghệ tài chính   | 52           | 7,3%                  | 3,8        | 4                   |         |
|    |                                         | <b>Cộng</b> |                       | <b>1.114</b> |                       |            | <b>81</b>           |         |
| 8  | Thẩm định giá - Kinh doanh bất động sản | Khóa 20D    | Bất động sản          | 178          | 7,3%                  | 13,0       | 13                  |         |
|    |                                         | Khóa 20D    | Tài chính - Ngân hàng | 49           | 7,3%                  | 3,6        | 4                   |         |
|    |                                         | Khóa 21D    | Bất động sản          | 95           | 7,3%                  | 6,9        | 7                   |         |
|    |                                         | Khóa 21D    | Tài chính - Ngân hàng | 55           | 7,3%                  | 4,0        | 4                   |         |
|    |                                         | Khóa 22D    | Bất động sản          | 95           | 7,3%                  | 6,9        | 7                   |         |
|    |                                         | Khóa 22D    | Tài chính - Ngân hàng | 50           | 7,3%                  | 3,7        | 4                   |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Bất động sản          | 102          | 7,3%                  | 7,4        | 7                   |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Tài chính - Ngân hàng | 104          | 7,3%                  | 7,6        | 8                   |         |
|    |                                         | <b>Cộng</b> |                       | <b>728</b>   |                       |            | <b>54</b>           |         |
| 9  | Thuế - Hải quan                         | Khóa 20D    | Tài chính - Ngân hàng | 136          | 7,3%                  | 9,9        | 10                  |         |
|    |                                         | Khóa 21D    | Tài chính - Ngân hàng | 154          | 7,3%                  | 11,2       | 11                  |         |
|    |                                         | Khóa 22D    | Tài chính - Ngân hàng | 156          | 7,3%                  | 11,4       | 11                  |         |
|    |                                         | Khóa 23D    | Tài chính - Ngân hàng | 157          | 7,3%                  | 11,5       | 12                  |         |
|    |                                         | <b>Cộng</b> |                       | <b>603</b>   |                       |            | <b>44</b>           |         |
| 10 | Thương mại                              | Khóa 20D    | Kinh doanh quốc tế    | 269          | 7,3%                  | 19,6       | 20                  |         |
|    |                                         | Khóa 21D    | Kinh doanh quốc tế    | 239          | 7,3%                  | 17,4       | 17                  |         |
|    |                                         | Khóa 22D    | Kinh doanh quốc tế    | 243          | 7,3%                  | 17,7       | 18                  |         |

| TT                                                 | Khoa                 | Khóa          | Ngành                                | Số lượng SV | Tỷ lệ SV được nhận HB | Số suất HB |                     | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|----------------------|---------------|--------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------------------|---------|
|                                                    |                      |               |                                      |             |                       | Theo tỷ lệ | Được cấp (làm tròn) |         |
|                                                    |                      | Khóa 23D      | Kinh doanh quốc tế                   | 198         | 7,3%                  | 14,5       | 15                  |         |
|                                                    |                      | Cộng          |                                      | 949         |                       |            | 70                  |         |
| Cộng (I)                                           |                      |               |                                      | 8.563       |                       |            | 628                 |         |
| II                                                 | CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ |               |                                      |             |                       |            |                     |         |
| 1                                                  | Công nghệ thông tin  | Khóa 20D      | Hệ thống thông tin quản lý           | 245         | 7,3%                  | 17,9       | 18                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 21D      | Hệ thống thông tin quản lý           | 200         | 7,3%                  | 14,6       | 15                  |         |
|                                                    |                      | Cộng          |                                      | 445         |                       |            | 33                  |         |
| 2                                                  | Du lịch              | Khóa 20D      | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành  | 124         | 7,3%                  | 9,1        | 9                   |         |
|                                                    |                      | Khóa 20D      | Quản trị khách sạn                   | 179         | 7,3%                  | 13,1       | 13                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 20D      | Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 137         | 7,3%                  | 10,0       | 10                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 21D      | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành  | 124         | 7,3%                  | 9,1        | 9                   |         |
|                                                    |                      | Khóa 21D      | Quản trị khách sạn                   | 167         | 7,3%                  | 12,2       | 12                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 21D      | Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 89          | 7,3%                  | 6,5        | 7                   |         |
|                                                    |                      | Khóa 22D      | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành  | 161         | 7,3%                  | 11,8       | 12                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 22D      | Quản trị khách sạn                   | 147         | 7,3%                  | 10,7       | 11                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 22D      | Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 76          | 7,3%                  | 5,5        | 6                   |         |
|                                                    |                      | Khóa 23D      | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành  | 73          | 7,3%                  | 5,3        | 5                   |         |
|                                                    |                      | Khóa 23D      | Quản trị khách sạn                   | 88          | 7,3%                  | 6,4        | 6                   |         |
|                                                    |                      | Khóa 23D      | Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 77          | 7,3%                  | 5,6        | 6                   |         |
|                                                    |                      | Cộng          |                                      | 1.442       |                       |            | 106                 |         |
| Cộng (II)                                          |                      |               |                                      | 1.887       |                       |            | 139                 |         |
| III. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO_TÍCH HỢP_TÀI NĂNG |                      |               |                                      |             |                       |            |                     |         |
| 1                                                  | Du lịch              | Khóa 20D(CLC) | Quản trị khách sạn                   | 108         | 7,3%                  | 7,9        | 8                   |         |
|                                                    |                      | Cộng          |                                      | 108         |                       |            | 8                   |         |
| 2                                                  | Kế toán - Kiểm toán  | Khóa 20D(CLC) | Kế toán                              | 128         | 7,3%                  | 9,3        | 9                   |         |
|                                                    |                      | Khóa 21D(CLC) | Kế toán                              | 140         | 7,3%                  | 10,2       | 10                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 22D(CLC) | Kế toán                              | 166         | 7,3%                  | 12,1       | 12                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 23D(TH)  | Kế toán                              | 153         | 7,3%                  | 11,2       | 11                  |         |
|                                                    |                      | Cộng          |                                      | 587         |                       |            | 42                  |         |
| 3                                                  | Marketing            | Khóa 20D(CLC) | Marketing                            | 375         | 7,3%                  | 27,4       | 27                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 21D(CLC) | Marketing                            | 374         | 7,3%                  | 27,3       | 27                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 22D(CLC) | Marketing                            | 437         | 7,3%                  | 31,9       | 32                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 23D(TH)  | Marketing                            | 394         | 7,3%                  | 28,8       | 29                  |         |
|                                                    |                      | Cộng          |                                      | 1.580       |                       |            | 115                 |         |
|                                                    |                      | Khóa 20D(CLC) | Quản trị kinh doanh                  | 202         | 7,3%                  | 14,7       | 15                  |         |
|                                                    |                      | Khóa 21D(CLC) | Quản trị kinh doanh                  | 289         | 7,3%                  | 21,1       | 21                  |         |

| TT         | Khoa                                                                 | Khóa          | Ngành                 | Số lượng SV | Tỷ lệ SV được nhận HB | Số suất HB |                     | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-------------|-----------------------|------------|---------------------|---------|
|            |                                                                      |               |                       |             |                       | Theo tỷ lệ | Được cấp (làm tròn) |         |
| 4          | Quản trị kinh doanh                                                  | Khóa 22D(CLC) | Quản trị kinh doanh   | 361         | 7,3%                  | 26,4       | 26                  |         |
|            |                                                                      | Khóa 23D(TH)  | Quản trị kinh doanh   | 386         | 7,3%                  | 28,2       | 28                  |         |
|            |                                                                      | Cộng          |                       | 1.238       |                       |            | 90                  |         |
| 5          | Tài chính - Ngân hàng                                                | Khóa 20D(CLC) | Tài chính - Ngân hàng | 323         | 7,3%                  | 23,6       | 24                  |         |
|            |                                                                      | Khóa 21D(CLC) | Tài chính - Ngân hàng | 324         | 7,3%                  | 23,7       | 24                  |         |
|            |                                                                      | Khóa 22D(CLC) | Tài chính - Ngân hàng | 313         | 7,3%                  | 22,8       | 23                  |         |
|            |                                                                      | Khóa 23D(TH)  | Tài chính - Ngân hàng | 316         | 7,3%                  | 23,1       | 23                  |         |
|            |                                                                      | Khóa 23D(TN)  | Tài chính - Ngân hàng | 48          | 7,3%                  | 3,5        | 4                   |         |
|            |                                                                      | Cộng          |                       | 1.324       |                       |            | 98                  |         |
| 6          | Thẩm định giá - Kinh doanh bất động sản                              | Khóa 21D(CLC) | Bất động sản          | 42          | 7,3%                  | 3,1        | 3                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 22D(CLC) | Bất động sản          | 55          | 7,3%                  | 4,0        | 4                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 23D(TH)  | Bất động sản          | 23          | 7,3%                  | 1,7        | 2                   |         |
|            |                                                                      | Cộng          |                       | 120         |                       |            | 9                   |         |
| 7          | Thuế - Hải quan                                                      | Khóa 21D(CLC) | Tài chính - Ngân hàng | 31          | 7,3%                  | 2,3        | 2                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 22D(CLC) | Tài chính - Ngân hàng | 48          | 7,3%                  | 3,5        | 4                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 23D(TH)  | Tài chính - Ngân hàng | 29          | 7,3%                  | 2,1        | 2                   |         |
|            |                                                                      | Cộng          |                       | 108         |                       |            | 8                   |         |
| 8          | Thương mại                                                           | Khóa 20D(CLC) | Kinh doanh quốc tế    | 311         | 7,3%                  | 22,7       | 23                  |         |
|            |                                                                      | Khóa 21D(CLC) | Kinh doanh quốc tế    | 351         | 7,3%                  | 25,6       | 26                  |         |
|            |                                                                      | Khóa 22D(CLC) | Kinh doanh quốc tế    | 413         | 7,3%                  | 30,1       | 30                  |         |
|            |                                                                      | Khóa 23D(TH)  | Kinh doanh quốc tế    | 432         | 7,3%                  | 31,5       | 32                  |         |
|            |                                                                      | Cộng          |                       | 1.507       |                       |            | 111                 |         |
| Cộng (III) |                                                                      |               |                       | 6.572       |                       |            | 481                 |         |
| IV         | CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO TIẾNG ANH TOÀN PHẦN_ TIẾNG ANH TOÀN PHẦN |               |                       |             |                       |            |                     |         |
| 1          | Marketing                                                            | Khóa 20D(IP)  | Marketing             | 17          | 7,3%                  | 1,2        | 1                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 21D(IP)  | Marketing             | 61          | 7,3%                  | 4,5        | 5                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 22D(IP)  | Marketing             | 31          | 7,3%                  | 2,3        | 2                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 23D(IP)  | Marketing             | 35          | 7,3%                  | 2,6        | 3                   |         |
|            |                                                                      | Cộng          |                       | 144         |                       |            | 11                  |         |
| 2          | Quản trị kinh doanh                                                  | Khóa 20D(IP)  | Quản trị kinh doanh   | 11          | 7,3%                  | 0,8        | 1                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 21D(IP)  | Quản trị kinh doanh   | 12          | 7,3%                  | 0,9        | 1                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 22D(IP)  | Quản trị kinh doanh   | 28          | 7,3%                  | 2,0        | 2                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 23D(IP)  | Quản trị kinh doanh   | 31          | 7,3%                  | 2,3        | 2                   |         |
|            |                                                                      | Cộng          |                       | 82          |                       |            | 6                   |         |
| 3          | Thương mại                                                           | Khóa 20D(IP)  | Kinh doanh quốc tế    | 16          | 7,3%                  | 1,2        | 1                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 21D(IP)  | Kinh doanh quốc tế    | 41          | 7,3%                  | 3,0        | 3                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 22D(IP)  | Kinh doanh quốc tế    | 44          | 7,3%                  | 3,2        | 3                   |         |
|            |                                                                      | Khóa 23D(IP)  | Kinh doanh quốc tế    | 26          | 7,3%                  | 1,9        | 2                   |         |
|            |                                                                      | Cộng          |                       | 127         |                       |            | 9                   |         |

| TT         | Khoa | Khóa | Ngành | Số lượng SV | Tỷ lệ SV được nhận HB | Số suất HB |                     | Ghi chú |
|------------|------|------|-------|-------------|-----------------------|------------|---------------------|---------|
|            |      |      |       |             |                       | Theo tỷ lệ | Được cấp (làm tròn) |         |
| Cộng (IV)  |      |      |       | 353         |                       |            | 26                  |         |
| Tổng cộng: |      |      |       | 17.375      |                       | 1.274      |                     |         |

**\* Lưu ý:**

| Cách tính Số tiền học bổng dự kiến | Trình độ ĐH khóa: 20D (học kỳ cuối khóa) | Số suất HB * ( Mức HB Xuất sắc * 40% + Mức HB Giỏi * 55% + Mức HB Khá * 5% ) * 4 * 50% |
|------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | Trình độ ĐH khóa: 21D, 22D và 23D        | Số suất HB * ( Mức HB Xuất sắc * 40% + Mức HB Giỏi * 55% + Mức HB Khá * 5% ) * 4       |

- Tổng số suất học bổng khuyến khích học tập không vượt quá Tổng chỉ tiêu đã phân bổ.

- Số suất học bổng thừa (nếu có) của mỗi khoa sẽ được điều phối, hoán đổi giữa các ngành, chương trình học trong cùng một khóa với nhau của Khoa (như chương trình chuẩn, đặc thù sang chương trình chất lượng cao, tích hợp, tài năng, tiếng Anh toàn phần hoặc ngược lại) với tỷ lệ hoán đổi hợp lý, không điều chuyển chỉ tiêu thừa này sang kỳ sau.